

QUYẾT TOÁN THU - CHI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)	563.948.000	563.948.000		
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	75.388.000	798.918		
1.2	Mức thu: 62.000đ/tháng/hs				
1.3	Tổng số thu trong năm	488.560.000	187.240.000		
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	563.948.000	563.948.000		
1.5	Số nộp vào KBNN	488.560.000	488.560.000		
1.6	Số chi trong năm	563.948.000			
	Trong đó: - Bỏ sung chi lương	457.393.000			
	- Chi tăng cường CSVC	62.772.000	67.000.000		
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn, chi khác	43.783.000	43.783.000		
1.7	Số dư cuối năm	0	75.388.000		
2	Dạy thêm học thêm				
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	-		
2.1.2	Mức thu: 270.000/tháng/hs				
2.1.3	Tổng số thu trong năm	2.161.570.500	2.161.570.500		
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	2.158.084.622	2.161.570.500		
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (3)	2.161.570.500	2.161.570.500		
2.1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp, công tác quản lý chi đạo	1.836.527.900	1.836.527.900		
	- Chi <i>tỷ cường</i> cơ sở vật chất	192.336.722	195.822.600		
	- Chi phúc lợi	129.220.000	129.220.000		

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
2.1.7	Số dư cuối năm	3.485.878	3.485.878		
3	Ôn vào 10				
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	3.600	-		
3.1.2	Tổng số thu trong năm	213.840.000	213.840.000		
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		213.840.000		
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (3)	213.840.000	213.840.000		
3.1.5	Số chi trong năm	213.250.000			
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp, công tác quản lý chi đạo	181.764.000	181.764.000		
	- Chi <i>tỷ cường</i> cơ sở vật chất	18.785.000	19.375.000		
	- Chi phúc lợi	12.701.000	12.701.000		
3.1.6	Số dư cuối năm	593.600	593.600		
4	Gửi xe học sinh				
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	-	-	
4.1.2	Mức thu: Xe đạp: 25.000đ/tháng, Xe điện: 40.000đ/tháng				
4.1.3	Tổng số thu trong năm	104.525.000	104.525.000	-	
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	104.287.500	104.525.000		
4.1.5	Số nộp vào KBNN	104.525.000	104.525.000	-	
4.1.6	Số chi trong năm	104.287.500			
	Trong đó: - Chi lương trông xe	72.000.000	72.000.000	-	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước		-		
	- Chi <i>tỷ cường</i> cơ sở vật chất	21.835.000	21.835.000		
	- Chi phúc lợi		-	-	
	- Chi khác: Nộp thuế GTGT, TNDN	10.452.500	10.452.500		
0	Số dư cuối năm	237.500	237.500		
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, nước uống, BHTT				
6.1	BHYT	419.598.900			
6.1.1	Số học sinh: 811 học sinh				
6.1.2	Mức thu: 563.220đ/hs/năm			-	

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
6.1.3	Tổng thu	551.237.400	551.237.400	-	
6.1.4	Đã chi	551.237.400	551.237.400	-	
6.1.5	Dư	0	0	-	
6.3	Quỹ nước uống				
6.3.1	Số học sinh: 882 học sinh				
6.3.2	Mức thu: 90.000đ				
6.3.3	Tổng thu	70.500.000	70.500.000		
6.3.4	Đã chi	70.500.000	70.500.000		
6.3.5	Dư	0	0	-	
6.5	Bảo hiểm toàn diện				
6.5.1	Số học sinh: 727 học sinh				
6.5.2	Mức thu: 150.000đ				
6.5.3	Tổng thu	109.050.000	109.050.000		
6.5.4	Đã chi	109.050.000	109.050.000	-	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi quản lý hành chính				
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
	Chi khác				
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Học phí				
2	Học nghề				
3	Học Tiếng Anh				
4	Học Kỹ năng sống				
5	Trông giữ xe				
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	3.745.948.478	3.745.948.478		
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.460.928.478	3.460.928.478		
	Chi thanh toán cá nhân	3.019.015.978	3.019.015.978		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	121.092.500	121.092.500		
	Chi mua sắm sửa chữa	35.800.000	35.800.000		
	Chi khác	35.800.000	35.800.000		

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	285.020.000	285.020.000		
	Chi thanh toán cá nhân	273.420.000	273.420.000		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác	11.600.000	11.600.000		
II	Nguồn viện trợ				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				

Minh Đức, ngày 28 tháng 6 năm 2024

NGƯỜI LẬP

Hoàng Thị Huệ

HIỆU TRƯỞNG



Bùi Thị Hồng